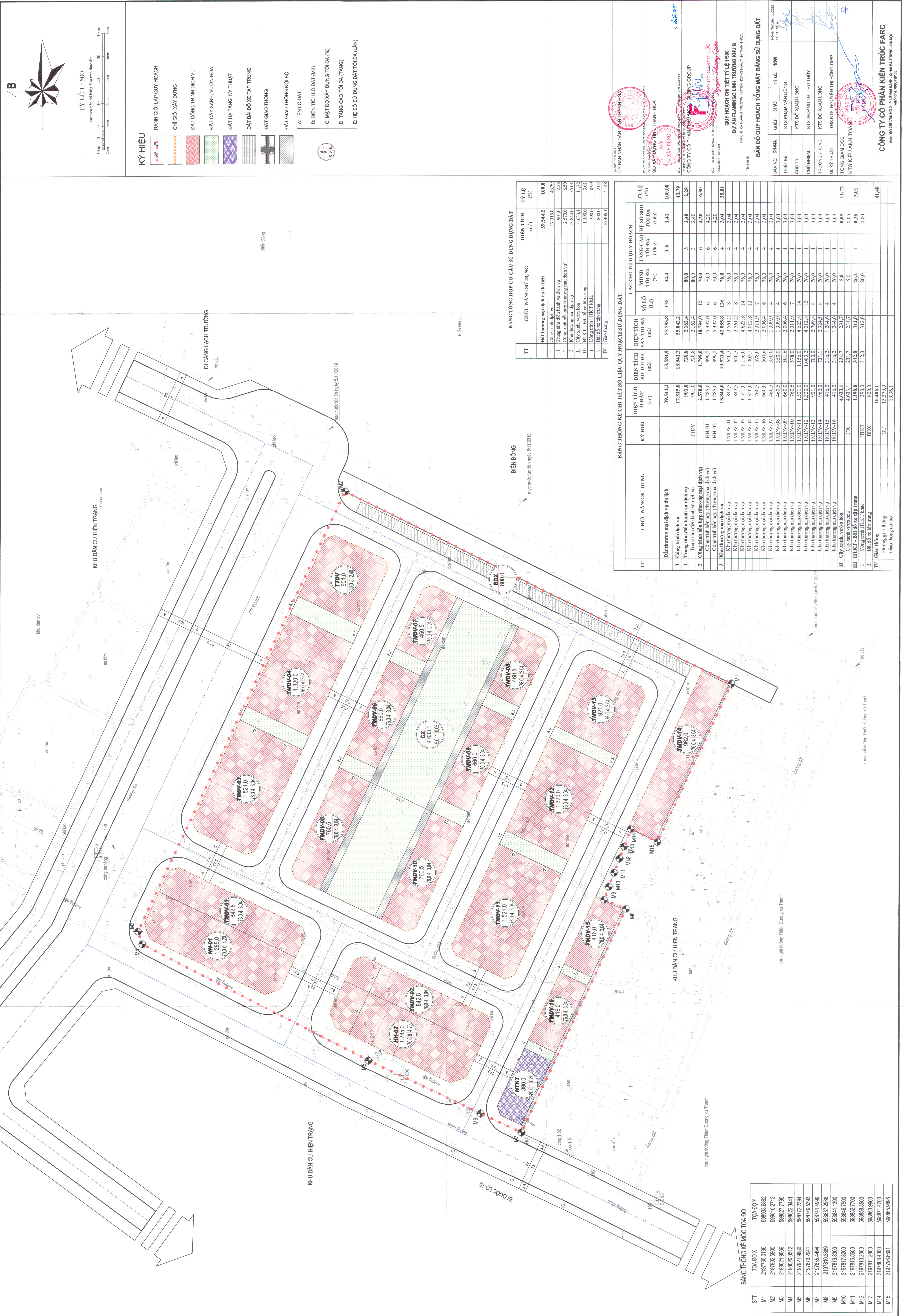




4B

TỶ LỆ 1 : 500

10 m

5

0

10

20

30

40 m

20m

40m

60m

80m

KÝ HIỆU

RAH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

CHI GIỚI XÂY DỰNG

ĐẤT CÔNG TRÌNH DICH VỤ

ĐẤT CÂY XANH, VƯỜN HOA

ĐẤT HÀ TANG KỸ THUẬT

ĐẤT BÀI ĐỒ XE TẬP TRUNG

ĐẤT GIAO THÔNG

ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ

A: TÊN LỘ ĐẤT

B: DIỆN TÍCH LỘ ĐẤT (M2)

C: MẶT ĐỒ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)

D: TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)

E: HẸ SỬ DỤNG ĐẤT TỐI ĐA (LẦN)

| TT  | CHỨC NĂNG SỬ DỤNG                       | DIỆN TÍCH (m <sup>2</sup> ) | TỶ LỆ (%) |
|-----|-----------------------------------------|-----------------------------|-----------|
| 1   | Đất thương mại dịch vụ du lịch          | 39.544,2                    | 100,0     |
| 1   | Công trình dịch vụ                      | 17.315,0                    | 43,79     |
| 2   | Trung tâm đầu hành và dịch vụ           | 901,0                       | 2,28      |
| 2   | Công trình hỗn hợp (thương mại dịch vụ) | 2.570,0                     | 6,50      |
| 3   | Khu thương mại dịch vụ                  | 13.844,0                    | 35,01     |
| III | HTKT - Bãi đỗ xe tập trung              | 1.900,0                     | 3,01      |
| 1   | Công trình HTKT khác                    | 390,0                       | 0,99      |
| 2   | Bãi đỗ xe tập trung                     | 800,0                       | 2,02      |
| IV  | Giao thông                              | 16.406,1                    | 41,48     |

BẢNG TỔNG HỢP CỤ CẤU SỬ DỤNG DỤNG ĐẤT

| TT  | CHỨC NĂNG SỬ DỤNG                       | DIỆN TÍCH Ỏ ĐẤT (m <sup>2</sup> ) | DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (m <sup>2</sup> ) | SỐ LÔ (Lô) | MIXD TỐI ĐA (%) | TẦNG CAO HẸ SỬ DUNG TỐI ĐA (Tầng) | TỶ LỆ (%) |
|-----|-----------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|------------|-----------------|-----------------------------------|-----------|
| 1   | Đất thương mại dịch vụ du lịch          | 39.544,2                          | 13.584,9                             | 138        | 34,4            | 1-6                               | 100,00    |
| 1   | Công trình dịch vụ                      | 17.315,0                          | 13.041,2                             | 55.042,2   |                 |                                   | 43,79     |
| 1   | Trung tâm đầu hành và dịch vụ           | 901,0                             | 720,8                                | 2.162,4    |                 |                                   | 80,0      |
| 2   | Công trình hỗn hợp (thương mại dịch vụ) | 2.570,0                           | 1.799,0                              | 10.794,0   | 12              | 70,0                              | 2,40      |
| 2   | Công trình hỗn hợp (thương mại dịch vụ) | 1.285,0                           | 899,5                                | 5.397,0    | 6               | 70,0                              | 6,50      |
| 3   | Khu thương mại dịch vụ                  | 13.844,0                          | 10.521,4                             | 42.085,8   | 126             | 76,0                              | 4,20      |
| 1   | Khu thương mại dịch vụ                  | 842,5                             | 640,3                                | 2.561,2    | 8               | 76,0                              | 3,04      |
| 2   | Khu thương mại dịch vụ                  | 1.521,0                           | 1.156,0                              | 4.623,8    | 14              | 76,0                              | 4,20      |
| 3   | Khu thương mại dịch vụ                  | 1.320,0                           | 1.003,2                              | 4.012,8    | 12              | 76,0                              | 3,04      |
| 4   | Khu thương mại dịch vụ                  | 921,0                             | 700,0                                | 2.799,8    | 8               | 76,0                              | 4,20      |
| 5   | Khu thương mại dịch vụ                  | 962,0                             | 731,1                                | 2.924,5    | 8               | 76,0                              | 3,04      |
| 6   | Khu thương mại dịch vụ                  | 416,0                             | 316,2                                | 1.264,6    | 4               | 76,0                              | 4,20      |
| 7   | Khu thương mại dịch vụ                  | 416,0                             | 316,2                                | 1.264,6    | 4               | 76,0                              | 3,04      |
| II  | Cây xanh, vườn hoa                      | 4.633,1                           | 231,7                                | 231,7      | 5,0             | 1                                 | 0,05      |
| III | HTKT - Bãi đỗ xe tập trung              | 1.900,0                           | 312,0                                | 312,0      | 26,2            | 1                                 | 0,26      |
| 1   | Công trình HTKT khác                    | 390,0                             | 312,0                                | 312,0      | 80,0            | 1                                 | 0,80      |
| IV  | Giao thông                              | 16.406,1                          |                                      |            |                 |                                   | 41,48     |
| 1   | Đường giao thông                        | 15.370,0                          |                                      |            |                 |                                   |           |
| 2   | Giao thông nội bộ                       | 1.036,1                           |                                      |            |                 |                                   |           |

BẢNG THÔNG KẾ CHI TIẾT SỐ LƯỢNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

| STT | TỌA ĐỘ X    | TỌA ĐỘ Y   |
|-----|-------------|------------|
| M1  | 219785,0135 | 59883,6882 |
| M2  | 219792,5900 | 59816,2713 |
| M3  | 219801,9006 | 59827,7785 |
| M4  | 219802,0612 | 59822,3441 |
| M5  | 219791,9860 | 59872,2384 |
| M6  | 219783,2841 | 59876,5383 |
| M7  | 219785,4494 | 59871,4869 |
| M8  | 219781,3889 | 59837,2586 |
| M9  | 219781,8300 | 59884,1300 |
| M10 | 219781,8200 | 59886,7900 |
| M11 | 219781,5500 | 59882,7700 |
| M12 | 219781,3300 | 59885,6500 |
| M13 | 219781,2800 | 59885,9900 |
| M14 | 219780,4300 | 59887,4700 |
| M15 | 219778,8891 | 59885,9896 |

BẢNG THÔNG KẾ MỐC TỌA ĐỘ

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. THANH HÓA

SỞ XÂY DỰNG TP. THANH HÓA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT ĐỎ THANH HÓA

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500

ĐY AN LAMNGO LINH TRƯỜNG KHU B

ĐỊA CHỈ XÂY DỰNG: TỈNH THANH HÓA, QUẬN THANH HÓA

BẢN VẼ

GHÉP

07A0

TỶ LỆ

1/500

THIẾT KẾ

KTS PHẠM VĂN DŨNG

CHỦ TRÌ

KTS ĐO XUÂN LONG

CHỈ NHẠM

KTS HOÀNG THỊ THUỶ

TRƯỞNG PHÒNG

KTS ĐO XUÂN LONG

QL KỸ THUẬT

THS KTS NGUYỄN THỊ HỒNG DIỆP

TỔNG GIÁM ĐỐC

KTS KIỀU ANH TOÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC FARC

Địa chỉ: 82, 88 và 90 Đường Lê Lợi, Phường Lê Trung, Quận Lê Lợi, TP. Thanh Hóa

Điện thoại: 09871133